

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH  
SỞ TƯ PHÁP**

---\*\*\*---



**GIỚI THIỆU  
TÓM TẮT MỘT SỐ VĂN BẢN MỚI BAN HÀNH  
(Số tháng 10/2025)**

*Bắc Ninh, tháng 11 năm 2025*

# **I. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân (Luật số 83/2025/QH15) được Quốc hội khóa XV thông qua vào ngày 24/6/2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025 với các nội dung sau:

## **1. Sự cần thiết sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân**

Căn cứ Kết luận số 127-KL/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư<sup>1</sup>, việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân là cần thiết nhằm thực hiện chủ trương về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của các cơ quan trong hệ thống chính trị. Nội dung của Luật tập trung sửa đổi các quy định liên quan đến việc tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình 2 cấp; điều chỉnh giảm thời gian thực hiện một số bước trong quy trình bầu cử để có thể tiến hành bầu cử sớm vào ngày 15/3/2026<sup>2</sup> và sửa đổi để kịp thời khắc phục một số vướng mắc trong công tác bầu cử. Các nội dung sửa đổi, bổ sung bảo đảm đồng bộ, thống nhất với việc sửa đổi Hiến pháp, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các luật về tổ chức bộ máy có liên quan.

## **2. Về bố cục và nội dung cơ bản của Luật**

Luật sửa đổi, bổ sung 51 điều và bãi bỏ 01 điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân với các nội dung cơ bản như sau:

### **2.1. Sửa đổi các quy định liên quan đến việc tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình 2 cấp**

Luật đã lược bỏ toàn bộ các quy định có nội dung liên quan đến cấp huyện và điều chỉnh một số quy định có liên quan như:

- Giao Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc xác định khu vực bỏ phiếu và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh việc xác định khu vực bỏ phiếu (khoản 4 Điều 11)

- Quy định tăng số lượng thành viên của các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương (các Điều 22, 24), cụ thể: Ủy ban bầu cử ở tỉnh là 23-37 thành viên (Luật hiện hành là 21-31 thành viên); Ủy ban bầu cử ở xã là 9-17 thành viên (Luật hiện hành là 9-11 thành viên); Ban bầu cử đại biểu Quốc hội là 9-17 thành viên (Luật hiện hành là 9-15 thành viên); Ban bầu cử HĐND cấp tỉnh là 11-15 thành viên

<sup>1</sup> Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

<sup>2</sup> Theo Chỉ thị số 46-CT/TW của Bộ Chính trị về lãnh đạo cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 và Nghị quyết số 199/2025/QH15 của Quốc hội về việc rút ngắn nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026; Ngày bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031.

(Luật hiện hành là 11-13 thành viên); Ban bầu cử HĐND cấp xã là 9-15 thành viên (Luật hiện hành là 7-9 thành viên). Quy định các hội nghị hiệp thương ở tỉnh, thành phố có thành phần đại diện Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trực thuộc tham dự thay cho thành phần cấp huyện như hiện nay (các điều 39, 44, 49).

## **2.2. Sửa đổi các quy định liên quan đến việc điều chỉnh giảm thời gian thực hiện quy trình, thủ tục bầu cử**

Theo đó, từ thời điểm cuối cùng nộp hồ sơ ứng cử đến ngày bầu cử là 42 ngày và từ ngày bầu cử đến ngày có thể khai mạc kỳ họp đầu tiên của Quốc hội khóa XVI/HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 là 22 ngày, trong đó:

- Khoảng cách thời gian từ khi nộp hồ sơ ứng cử (khoản 1 Điều 35) đến ngày cuối cùng tổ chức Hội nghị hiệp thương lần thứ hai (khoản 1 Điều 43, khoản 1 Điều 44, khoản 1 Điều 53) là 02 ngày; khoảng cách thời gian từ thời hạn cuối cùng tổ chức Hội nghị hiệp thương lần thứ hai đến ngày cuối tổ chức Hội nghị hiệp thương lần thứ ba (khoản 1 Điều 48, khoản 1 Điều 49, khoản 1 Điều 56) là 17 ngày; khoảng cách thời gian từ thời hạn cuối tổ chức Hội nghị hiệp thương lần thứ ba đến thời hạn cuối công bố, niêm yết danh sách người ứng cử (khoản 7 Điều 57, Điều 59) là 07 ngày; khoảng cách thời gian từ thời hạn cuối công bố, niêm yết danh sách người ứng cử đến ngày bầu cử là 16 ngày.

- Thời gian tiến hành bầu cử thêm, bầu cử lại chậm nhất là 7 ngày sau ngày bầu cử (khoản 3 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 2 Điều 81); thời hạn công bố kết quả bầu cử, danh sách trúng cử đại biểu Quốc hội là chậm nhất 10 ngày sau bầu cử (khoản 1 Điều 86) như đối với thời hạn công bố kết quả bầu cử, danh sách trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (khoản 2 Điều 86); thời gian tiếp nhận khiếu nại về kết quả bầu cử chậm nhất là 03 ngày kể từ khi công bố kết quả bầu cử và thời gian xem xét giải quyết khiếu nại về kết quả bầu cử chậm nhất là 07 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại (các khoản 1, 2 Điều 87).

## **2.3. Sửa đổi, bổ sung nhằm khắc phục ngay một số vướng mắc trong công tác bầu cử**

Bổ sung chức danh “Thư ký” của Ủy ban bầu cử và Ban bầu cử (Điều 22 và các khoản 1, 2 Điều 24); bổ sung thành phần đại diện Đoàn đại biểu Quốc hội tham gia làm Ủy viên Ủy ban bầu cử ở tỉnh (khoản 1 Điều 22). Đồng thời, quy định “danh sách Ủy ban bầu cử ở xã phải được gửi đến Ủy ban bầu cử ở tỉnh” (khoản 2 Điều 22).

- Bổ sung quy định về việc hướng dẫn chuyển hồ sơ ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh khi người ứng cử chuyển công tác từ đơn vị hành chính này sang đơn vị hành chính khác mà đã hết thời hạn nộp hồ sơ ứng cử (khoản 4 Điều 36).

- Quy định đa dạng hơn các hình thức vận động bầu cử, bên cạnh hình thức trực tiếp, có thể tổ chức theo hình thức trực tuyến, trực tiếp kết hợp với trực tuyến (khoản 1 Điều 66).

Ngoài ra, Luật bổ sung quy định trong quá trình triển khai thực hiện công tác bầu cử, nếu có phát sinh vướng mắc, giao Hội đồng bầu cử quốc gia chủ động điều chỉnh thời gian phù hợp với thực tế và hướng dẫn các tổ chức phụ trách bầu cử thực hiện (khoản 3 Điều 98); đồng thời bãi bỏ Điều 96 về quy định chuyên tiếp.

### **3. Tổ chức thi hành Luật**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân có hiệu lực từ ngày 01/7/2025. Luật được ban hành là cơ sở pháp lý để triển khai, thi hành công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2026-2031.

## **II. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA 11 LUẬT VỀ QUÂN SỰ, QUỐC PHÒNG ( LUẬT SỐ 98/2025/QH15 NGÀY 27/6/2025)**

### **A. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

Luật tập trung sửa đổi, bổ sung một số điều về vị trí, vai trò, thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quân sự, quốc phòng liên quan đến tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp để bảo đảm thống nhất với quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi) và các quy định của pháp luật có liên quan.

Luật gồm 12 điều, trong đó có 11 điều sửa đổi, bổ sung 11 Luật và 01 điều về hiệu lực thi hành. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

### **B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SỐ 98/2025/QH15**

#### **1. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA LUẬT QUỐC PHÒNG**

##### **1.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9: Quy định về Khu vực phòng thủ**

Khu vực phòng thủ là bộ phận hợp thành phòng thủ quân khu, bao gồm các hoạt động về chính trị, tinh thần, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, quân sự, an ninh, đối ngoại; được tổ chức theo địa bàn cấp tỉnh, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, lấy xây dựng phòng thủ khu vực, xây dựng cấp xã làm nền tảng để bảo vệ địa phương.”.

##### **1.2. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 3 Điều 22: Quy định về giới nghiêm**

“b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban bố lệnh giới nghiêm tại một hoặc một số địa phương cấp xã;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã ban bố lệnh giới nghiêm tại một hoặc một số khu vực trên địa bàn quản lý.

### **1.3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 21: Quy định về Lệnh thiết quân**

Lệnh thiết quân luật phải xác định cụ thể địa phương cấp tỉnh, cấp xã, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt thiết quân luật, biện pháp, hiệu lực thi hành; quy định nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân; các quy tắc trật tự xã hội cần thiết ở địa phương thiết quân luật và được công bố liên tục trên các phương tiện thông tin đại chúng.

## **2. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA LUẬT SĨ QUAN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM**

### **2.1. Sửa đổi, bổ sung các điểm i, k, l và m khoản 1 Điều 11: Quy định về Chức vụ, chức danh của sĩ quan**

“i) Sư đoàn trưởng, Chính ủy Sư đoàn; Chỉ huy trưởng, Chính ủy Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;

k) Phó Sư đoàn trưởng, Phó Chính ủy Sư đoàn; Phó Chỉ huy trưởng, Phó Chính ủy Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;

Lữ đoàn trưởng, Chính ủy Lữ đoàn;

l) Phó Lữ đoàn trưởng, Phó Chính ủy Lữ đoàn;

Trung đoàn trưởng, Chính ủy Trung đoàn;

m) Phó Trung đoàn trưởng, Phó Chính ủy Trung đoàn;”.

### **2.2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15: Quy định Cấp bậc quân hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh của sĩ quan**

Sĩ quan Quân đội nhân dân biệt phái được bầu giữ chức vụ Chủ nhiệm Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội có cấp bậc quân hàm cao nhất là Thượng tướng; sĩ quan Quân đội nhân dân biệt phái được phê chuẩn giữ chức vụ Phó Chủ nhiệm Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội hoặc được bổ nhiệm chức vụ Thứ trưởng hoặc chức vụ, chức danh tương đương có cấp bậc quân hàm cao nhất là Trung tướng; sĩ quan Quân đội nhân dân biệt phái được phê chuẩn giữ chức vụ Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội hoặc được bổ nhiệm chức vụ Tổng cục trưởng hoặc chức vụ, chức danh tương đương có cấp bậc quân hàm cao nhất là Thiếu tướng.”.

## **3. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA LUẬT QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP, CÔNG NHÂN VÀ VIÊN CHỨC QUỐC PHÒNG**

### **Sửa đổi, bổ sung Điều 27: Giải ngạch quân nhân chuyên nghiệp dự bị**

Quân nhân chuyên nghiệp dự bị hết hạn tuổi quy định tại Điều 23 của Luật này hoặc không còn đủ sức khỏe phục vụ trong ngạch dự bị thì được giải ngạch theo quyết định của Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy phòng thủ khu vực.

## **4. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA LUẬT NGHĨA VỤ QUÂN SỰ**

### **4.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 3: Giải thích từ ngữ**

Trốn tránh thực hiện nghĩa vụ quân sự là hành vi không chấp hành quyết định gọi đăng ký nghĩa vụ quân sự; quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự; quyết định gọi nhập ngũ; quyết định gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu.

### **4.2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 4: Quy định về Nghĩa vụ quân sự**

Dân quân thường trực có ít nhất 24 tháng phục vụ thì được công nhận hoàn thành thực hiện nghĩa vụ quân sự trong thời bình do Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh (sau đây gọi là Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh) quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

### **4.3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15: Cơ quan đăng ký nghĩa vụ quân sự**

Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự cho công dân làm việc, học tập tại cơ quan, tổ chức và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ quan, tổ chức đặt trụ sở; trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban chỉ huy quân sự ở cơ sở thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự tại nơi cư trú.

### **4.4. Sửa đổi, bổ sung Điều 16: Quy định về Đăng lý nghĩa vụ quân sự lần đầu**

- Tháng một hằng năm, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã, người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã danh sách công dân nam đủ 17 tuổi trong năm và công dân nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự chưa đăng ký nghĩa vụ quân sự.

- Tháng tư hằng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định gọi công dân quy định tại khoản 1 Điều này để đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu.

- Công dân phải đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký nghĩa vụ quân sự quy định tại Điều 15 của Luật này.

### **4.5. Sửa đổi, bổ sung các khoản của Điều 17: Quy định về Đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung; khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập; tạm vắng; đăng ký miễn gọi nhập ngũ**

\* Đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung:

Công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự khi thay đổi chức vụ công tác, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, tình trạng sức khỏe và thông tin khác có liên

quan đến nghĩa vụ quân sự phải đăng ký bổ sung bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký nghĩa vụ quân sự.

\* Đăng ký nghĩa vụ quân sự khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập:

- Công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập phải đăng ký bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ quan đã đăng ký nghĩa vụ quân sự làm thủ tục chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự; trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày đến nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập mới phải đăng ký bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký nghĩa vụ quân sự để đăng ký chuyển đến;

- Công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự được gọi vào học tập tại các trường thuộc cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân phải đăng ký bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ quan đã đăng ký nghĩa vụ quân sự làm thủ tục chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự đến cơ sở giáo dục; sau khi thôi học phải làm thủ tục chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự về nơi cư trú hoặc nơi làm việc mới. Người đứng đầu cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức cho công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự và chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự.

\* Đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng:

Công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự, nếu đi khỏi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập từ 03 tháng trở lên phải đăng ký bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại nơi đăng ký nghĩa vụ quân sự để đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng; khi trở về nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập trong thời hạn 05 ngày làm việc phải đăng ký lại.

#### **4.6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 19: Quy định về việc Đưa ra khỏi danh sách đăng ký nghĩa vụ quân sự**

- Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có xác nhận của cấp có thẩm quyền, Ban chỉ huy quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức có công dân quy định tại khoản 1 Điều này phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

#### **4.7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 34: Quy định về Thẩm quyền quyết định việc gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao số lượng gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân cho địa phương cấp xã; quyết định danh sách công dân gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân theo đề nghị của Hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp tỉnh.

- Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Giám đốc Công an cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp, tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc giao số lượng gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân cho địa phương cấp xã và cơ quan, tổ chức trên địa bàn; chỉ đạo tuyển chọn công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định gọi từng công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân. Quyết định gọi nhập ngũ, gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân phải được giao cho công dân trước thời gian ghi trong quyết định 15 ngày.

#### **4.8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 35: Quy định về Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân**

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức giao công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân cho các đơn vị nhận quân và tổ chức lễ giao nhận quân do Ban chỉ huy phòng thủ khu vực thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

- Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm công khai số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ được công khai trên cổng thông tin điện tử và niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức.

- Công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân phải có mặt đúng thời gian và địa điểm ghi trong quyết định; trường hợp có lý do chính đáng mà không thể đến đúng thời gian, địa điểm thì phải có xác nhận của Ban chỉ huy quân sự cấp xã nơi cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi làm việc, học tập và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

#### **4.9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 36: Quy định thành phần của Hội đồng nghĩa vụ quân sự**

- Hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp tỉnh, cấp xã gồm:

+ Chủ tịch Hội đồng nghĩa vụ quân sự là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã;

+ Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng nghĩa vụ quân sự là Chỉ huy trưởng cơ quan quân sự cấp tỉnh, cấp xã;

+ Phó Chủ tịch Hội đồng nghĩa vụ quân sự là Giám đốc Công an cấp tỉnh, Trưởng Công an cấp xã;

+ Các ủy viên Hội đồng nghĩa vụ quân sự là người đứng đầu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, một số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân và một số thành viên khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định.

#### **4.10. Sửa đổi, bổ sung Điều 37: Nhiệm vụ của Hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp tỉnh**

- Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo kiểm tra, đôn đốc cơ quan, tổ chức thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự và quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự; chuẩn bị cho công dân phục vụ tại ngũ, kế hoạch tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; thực hiện tuyển chọn công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; huấn luyện hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị và thực hiện các chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ trên địa bàn.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công dân được gọi nhập ngũ, tạm hoãn gọi nhập ngũ và miễn gọi nhập ngũ, miễn thực hiện nghĩa vụ quân sự và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện quy định của pháp luật về nghĩa vụ quân sự và chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp xã.

- Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, tổ chức bàn giao công dân được gọi nhập ngũ, thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân cho các đơn vị quân đội và công an; tổ chức tiếp nhận hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ.

- Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, hướng dẫn cơ quan, tổ chức liên quan trong việc thực hiện chính sách hậu phương quân đội và quản lý công dân trong diện thực hiện nghĩa vụ quân sự ở địa phương.

- Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện pháp luật về nghĩa vụ quân sự.

#### **4.11. Sửa đổi, bổ sung Điều 40: Quy định về Khám sức khỏe cho công dân gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập tổ sơ tuyển sức khỏe theo đề nghị của cơ sở y tế cùng cấp.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng khám sức khỏe khu vực theo đề nghị của Sở Y tế.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định gọi sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự; khám sức khỏe cho công dân trong diện gọi nhập ngũ và công dân trong diện gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân. Quyết định gọi sơ tuyển, khám sức khỏe phải được giao cho công dân trước thời điểm sơ tuyển, khám sức khỏe 15 ngày.

- Hội đồng khám sức khỏe khu vực tổ chức khám sức khỏe cho công dân trong diện gọi nhập ngũ và gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; nội dung khám sức khỏe bao gồm thể lực, lâm sàng, cận lâm sàng bảo đảm chính xác và chịu trách nhiệm về kết quả khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự.

- Thời gian khám sức khỏe từ ngày 01 tháng 11 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm. Thời gian khám sức khỏe cho công dân trong diện gọi nhập ngũ và gọi

thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân lần thứ hai theo quy định tại Điều 33 của Luật này do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

- Kết quả sơ tuyển sức khỏe, phân loại sức khỏe phải được công khai trên cổng thông tin điện tử và niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức trong thời hạn 20 ngày.

#### **4.12. Sửa đổi, bổ sung Điều 42: Quy định về Thẩm quyền quyết định tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ và công nhận hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tạm hoãn gọi nhập ngũ và miễn gọi nhập ngũ đối với công dân quy định tại Điều 41 của Luật này.

- Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh quyết định công nhận hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ đối với công dân quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật này.

#### **4.13. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3 và 4 Điều 44: Quy định về Quyết định xuất ngũ, thời gian xuất ngũ**

- Chỉ huy đơn vị từ cấp trung đoàn và tương đương trở lên quyết định xuất ngũ đối với từng hạ sĩ quan, binh sĩ thuộc quyền; tổ chức lễ tiễn hạ sĩ quan, binh sĩ hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ và bàn giao cho Ban chỉ huy phòng thủ khu vực đã giao quân.

- Thời gian xuất ngũ phải được thông báo trước 30 ngày cho hạ sĩ quan, binh sĩ và Ban chỉ huy phòng thủ khu vực nơi giao quân hoặc cơ quan, tổ chức nơi làm việc, học tập trước khi nhập ngũ.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã, Ban chỉ huy phòng thủ khu vực và cơ quan, tổ chức phải tổ chức tiếp nhận hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ.

#### **4.13. Bãi bỏ điều, khoản, điểm, cụm từ tại một số điều, khoản, điểm như sau:**

a) Bãi bỏ khoản 5 Điều 34 và Điều 38;

b) Bãi bỏ các cụm từ: “và lực lượng Cảnh sát biển” tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 3; “phục vụ trong lực lượng Cảnh sát biển và” tại khoản 3 Điều 4; “và thôi phục vụ trong lực lượng Cảnh sát biển” tại điểm b khoản 3 Điều 18.

## **5. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA LUẬT BIÊN PHÒNG VIỆT NAM**

### **5.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5: Quy định về nhiệm vụ biên phòng**

Xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân trong nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân; xây dựng khu vực phòng thủ cấp tỉnh, phòng thủ khu vực biên giới, phòng thủ dân sự; phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm

họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn ở khu vực biên giới.

### **5.2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 10: Phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng**

Chính quyền địa phương cấp xã nơi có biên giới quốc gia, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan thực thi nhiệm vụ biên phòng.

### **5.3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 11: Quy định về Hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền**

- Đồn trưởng Đồn Biên phòng quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động trong vành đai biên giới thuộc phạm vi quản lý không quá 12 giờ;

- Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động trong khu vực biên giới thuộc phạm vi quản lý không quá 24 giờ.

Trường hợp hết thời hạn 24 giờ, nếu xét thấy cần phải tiếp tục hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động trong khu vực biên giới, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng có trách nhiệm báo cáo Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tiếp tục hạn chế hoặc tạm dừng nhưng không quá 24 giờ;

- Đồn trưởng Đồn Biên phòng quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu phụ, lối mở không quá 06 giờ;

- Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu phụ, lối mở không quá 12 giờ; quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương không quá 06 giờ;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương không quá 24 giờ theo đề nghị của Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;

- Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng quyết định gia hạn thời gian hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương không quá 06 giờ, tại cửa khẩu phụ, lối mở không quá 12 giờ.

## **6. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA LUẬT PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN**

### **6.1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 6: Trọng điểm phòng không nhân dân**

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1: Trọng điểm phòng không nhân dân là khu vực có khả năng địch tập trung tiến công đường không, bao gồm các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại hoặc những nơi có mục tiêu trọng điểm quốc gia, cấp quân khu, cấp tỉnh, cấp xã và những nơi được

xác định trong phương án tác chiến phòng thủ các cấp.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2: Trọng điểm phòng không nhân dân cấp xã.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trọng điểm phòng không nhân dân cấp xã.

## **6.2. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 Điều 13: Quy định về Tổ chức lực lượng phòng không nhân dân**

- Lực lượng phòng không cấp tỉnh, Ban chỉ huy phòng thủ khu vực gồm bộ đội địa phương, Dân quân tự vệ phòng không, quân nhân dự bị chuyên ngành phòng không, lực lượng phòng không kiêm nhiệm của Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Ban chỉ huy phòng thủ khu vực và đơn vị Bộ đội Biên phòng được tổ chức thành các đại đội, trung đội, khẩu đội; các đài, vọng quan sát phòng không, các tổ bắn mục tiêu bay thấp và tổ chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

- Lực lượng phòng không cấp xã do dân quân đảm nhiệm được tổ chức thành trung đội súng máy phòng không, các tổ bắn mục tiêu bay thấp và tổ chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

## **6.3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 5 Điều 25: Quy định về Công trình phòng không nhân dân**

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3: Việc xây dựng công trình phòng không nhân dân chuyên dụng phải theo quy hoạch, kế hoạch, gắn với thể trận phòng thủ của cấp tỉnh, phòng thủ khu vực; bảo đảm kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với thể trận phòng không nhân dân.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định xây dựng công trình phòng không nhân dân chuyên dụng.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định vị trí sơ tán, phân tán các doanh nghiệp trên địa bàn quản lý. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp xác định các khu vực, phương án sơ tán, phòng tránh cho người lao động và nơi cất giữ tài sản theo kế hoạch phòng không nhân dân của địa phương.

## **6.4. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 33: Quy định về việc Đình chỉ bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác**

Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy phòng thủ khu vực, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Chỉ huy đơn vị Bộ đội Biên phòng ở khu vực biên giới đình chỉ bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trong phạm vi địa bàn quản lý, trừ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác của Bộ Công an hoạt động ngoài khu vực, mục tiêu do quân đội quản lý.

### **6.5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 34: Quy định về Chế áp, tạm giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác**

Tư lệnh quân khu, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy phòng thủ khu vực, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã được quyền ra lệnh chế áp, tạm giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này trên địa bàn quản lý.

### **6.7. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 43: Quy định về nguồn lực cho hoạt động phòng không nhân dân**

Ngân sách địa phương bảo đảm cho hoạt động phòng không nhân dân của địa phương. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định mức chi cho các hoạt động phòng không nhân dân cao hơn định mức chi chung theo quy định của pháp luật; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền đề án, dự án về phòng không nhân dân, quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và dự toán ngân sách cho hoạt động phòng không nhân dân.

### **6.8. Sửa đổi, bổ sung Điều 47: Hiệu lực thi hành**

- Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

- Quy định tại khoản 1 Điều 29, điểm c khoản 2 Điều 31 và Điều 32 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

## **7. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA LUẬT LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN**

### **7.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 8: Quy định về Thẩm quyền lập kế hoạch**

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1: Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ lập Kế hoạch nhà nước về xây dựng và huy động lực lượng dự bị động viên.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên của địa phương.

### **7.2. Sửa đổi, bổ sung Điều 12: Đăng ký, quản lý quân nhân dự bị:**

- Ban chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện đăng ký quân nhân dự bị cho công dân cư trú tại địa phương.

Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức thực hiện đăng ký quân nhân dự bị cho công dân đang lao động, học tập, làm việc tại cơ quan, tổ chức. Trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban chỉ huy quân sự thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân đang

lao động, học tập, làm việc tại cơ quan, tổ chức thực hiện đăng ký quân nhân dự bị tại nơi cư trú.

- Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý quân nhân dự bị cư trú tại địa phương.

- Ban chỉ huy phòng thủ khu vực phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý quân nhân dự bị đang lao động, học tập, làm việc tại cơ quan, tổ chức trên địa bàn.

- Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục đăng ký quân nhân dự bị quy định tại khoản 1 Điều này.

### **7.3. Sửa đổi, bổ sung Điều 13: Đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật dự bị**

- Cơ quan đăng ký quyền sở hữu phương tiện hàng không dân dụng, phương tiện hàng hải, phương tiện thủy nội địa của Bộ Xây dựng và cơ quan đăng ký tàu công vụ thủy sản, tàu kiểm ngư của Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm định kỳ hằng năm cung cấp thông tin đăng ký phương tiện kỹ thuật dự bị cho Bộ Quốc phòng để đăng ký, quản lý.

- Cơ quan đăng ký quyền sở hữu phương tiện thủy nội địa, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, cơ quan quản lý phương tiện thông tin liên lạc, thiết bị vật tư y tế ở địa phương có trách nhiệm định kỳ hằng năm cung cấp thông tin đăng ký phương tiện kỹ thuật dự bị cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú của chủ phương tiện để đăng ký, quản lý.

- Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức định kỳ hằng năm báo cáo, cung cấp thông tin về phương tiện kỹ thuật dự bị không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú của chủ phương tiện hoặc nơi cơ quan, tổ chức đặt trụ sở để đăng ký, quản lý.

- Chính phủ quy định Danh mục phương tiện kỹ thuật dự bị và việc đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật dự bị.

### **7.4. Sửa đổi, bổ sung Điều 19: Thẩm quyền sắp xếp quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị vào đơn vị dự bị động viên**

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với đơn vị thường trực của Quân đội nhân dân có chỉ tiêu tiếp nhận lực lượng dự bị động viên thực hiện việc sắp xếp quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị vào đơn vị dự bị động viên.

### **7.5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 22: Quy định về Huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị, đơn vị dự bị động viên**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao chỉ tiêu huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định điều động có thời hạn phương tiện kỹ thuật dự bị đã xếp trong đơn vị dự bị động viên thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phục vụ huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều động số lượng, thời hạn phương tiện kỹ thuật dự bị đã xếp vào đơn vị dự bị động viên phục vụ huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc điều động từng phương tiện kỹ thuật dự bị.

#### **7.6. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 25: Quy định về Huy động lực lượng dự bị động viên khi thực hiện lệnh tổng động viên hoặc lệnh động viên cục bộ**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định huy động phương tiện kỹ thuật dự bị ở địa phương; trường hợp đơn vị Quân đội nhân dân không có người vận hành, điều khiển thì được quyết định huy động người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc huy động phương tiện kỹ thuật dự bị, người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị.

#### **7.7. Sửa đổi, bổ sung các điểm, khoản của Điều 27: Thông báo quyết định, lệnh huy động lực lượng dự bị động viên**

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo quyết định huy động lực lượng dự bị động viên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đến cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, các đoàn thể có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã.

Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh thông báo lệnh huy động đơn vị dự bị động viên của Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh và quyết định gọi sĩ quan dự bị nhập ngũ của cấp có thẩm quyền đến Ban chỉ huy phòng thủ khu vực;

- Ban chỉ huy phòng thủ khu vực thông báo quyết định huy động phương tiện kỹ thuật dự bị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quyết định gọi sĩ quan dự bị nhập ngũ của cấp trên; thông báo lệnh gọi quân nhân chuyên nghiệp dự bị, hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị nhập ngũ của Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy phòng thủ khu vực đến Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, tổ chức có liên quan;

- Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm chuyển quyết định, lệnh gọi nhập ngũ đến từng quân nhân dự bị và quyết định huy động phương tiện kỹ thuật dự bị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đến từng chủ phương tiện kỹ thuật dự bị.

### **7.8. Sửa đổi, bổ sung Điều 28: Tập trung, vận chuyển, giao nhận lực lượng dự bị động viên**

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện việc tập trung, vận chuyển, bàn giao lực lượng dự bị động viên cho đơn vị thường trực của Quân đội nhân dân; tổ chức tiếp nhận lực lượng dự bị động viên sau khi thực hiện xong nhiệm vụ.

- Địa điểm tập trung lực lượng dự bị động viên do Ban chỉ huy phòng thủ khu vực xác định. Địa điểm tiếp nhận lực lượng dự bị động viên do đơn vị thường trực của Quân đội nhân dân xác định.

## **8. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA LUẬT PHÒNG THỦ DÂN SỰ**

### **8.1. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 3 Điều 7: Quy định về Cấp độ phòng thủ dân sự**

- Phòng thủ dân sự cấp độ 1 được áp dụng để ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa trong phạm vi địa bàn cấp xã khi diễn biến, mức độ thiệt hại của sự cố, thảm họa vượt quá khả năng, điều kiện ứng phó, khắc phục hậu quả của lực lượng chuyên trách, kiêm nhiệm và các lực lượng khác trên địa bàn cấp xã;

- Phòng thủ dân sự cấp độ 2 được áp dụng để ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa trong phạm vi địa bàn cấp tỉnh khi diễn biến, mức độ thiệt hại của sự cố, thảm họa vượt quá khả năng, điều kiện ứng phó, khắc phục hậu quả của chính quyền địa phương cấp xã.

### **8.2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 33: Quy định về Chỉ huy lực lượng phòng thủ dân sự**

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 : Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ huy các lực lượng, phương tiện trên địa bàn để thực hiện các biện pháp phòng thủ dân sự cấp độ 1 quy định tại Điều 22 của Luật này và biện pháp khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4: Người đứng đầu cơ quan chuyên môn ở địa phương theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã chỉ huy lực lượng thuộc phạm vi quản lý thực hiện phòng thủ dân sự trong lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật.

### **8.3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 34: Quy định về Cơ quan chỉ đạo quốc gia, cơ quan chỉ huy phòng thủ dân sự**

- Ban chỉ huy phòng thủ dân sự địa phương được thành lập ở cấp xã và cấp tỉnh, có chức năng tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp trong tổ chức, chỉ đạo, điều hành về phòng thủ dân sự trên địa bàn quản lý. Cơ quan quân sự các cấp là cơ quan thường trực của Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cùng cấp. Thành viên Ban chỉ huy phòng thủ dân sự địa phương có trách nhiệm tham mưu

cho Ban chỉ huy trong tổ chức, chỉ đạo, điều hành về phòng thủ dân sự thuộc lĩnh vực được phân công.

Ban chỉ huy phòng thủ khu vực tham mưu cho cơ quan thường trực Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh chỉ đạo Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã trong tổ chức, chỉ đạo, điều hành về phòng thủ dân sự trên địa bàn quản lý; chỉ huy thống nhất các lực lượng thuộc quyền phối hợp với Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa.

## **9. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA LUẬT QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH QUỐC PHÒNG VÀ KHU QUÂN SỰ**

### **9.1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 6: Quy định về Phân nhóm công trình quốc phòng và khu quân sự**

Khu quân sự loại B gồm các trường bắn, thao trường huấn luyện cấp lữ đoàn, trung đoàn và tương đương trở xuống; công trình trường bắn, thao trường huấn luyện được xây dựng trong khu quân sự quy định tại điểm này.

### **9.2. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 4 Điều 17: Quy định về Xác định phạm vi bảo vệ của công trình quốc phòng và khu quân sự**

- Giới hạn trong của vành đai an toàn kho đạn được cách đường cơ bản kho đạn được không quá 55 mét; đối với kho đạn được của đơn vị cấp tiểu đoàn và tương đương trở xuống, giới hạn trong trùng với đường cơ bản;

- Bán kính an toàn được xác định căn cứ vào cấp kho đạn được; số lượng, trữ lượng các loại đạn được, vật liệu nổ cất trữ trong kho được tính toán, quy đổi ra đương lượng TNT. Bán kính an toàn kho đạn được thuộc Nhóm I và Nhóm II từ 1.200 mét đến 1.500 mét; bán kính an toàn kho đạn được thuộc Nhóm III từ 800 mét đến 1.000 mét; đối với kho đạn được của đơn vị cấp tiểu đoàn và tương đương trở xuống từ 60 mét đến 800 mét.

## **10. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA LUẬT DÂN QUÂN TỰ VỆ**

### **10.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8: Quy định về Độ tuổi, thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trong thời bình**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định kéo dài độ tuổi, thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ theo quy định tại Điều này.

### **10.2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 9: Quy định về việc Đăng ký công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ, quản lý Dân quân tự vệ**

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1:

- Tháng tư hằng năm, căn cứ kết quả đăng ký nghĩa vụ quân sự, Chủ tịch Ủy

ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm đăng ký cho công dân đủ 18 tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ; tổ chức đăng ký bổ sung cho công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ;

- Công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ khi thay đổi nơi cư trú đến đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm đăng ký cho công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.

Trường hợp thay đổi nơi làm việc thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm đăng ký cho công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2:

- Dân quân tự vệ tạm vắng trong thời gian từ 03 tháng trở lên phải báo cáo với Ban chỉ huy quân sự cấp xã nơi cư trú, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức hoặc người chỉ huy đơn vị tự vệ nơi không có Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức.

**10.3. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 và khoản 4 Điều 11: Quy định về việc Tạm hoãn, miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trong thời bình**

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1: Lao động duy nhất trong hộ nghèo, hộ cận nghèo; người phải trực tiếp nuôi dưỡng thân nhân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến tuổi lao động; người trong hộ gia đình bị thiệt hại nặng về người và tài sản do tai nạn, thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm gây ra được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi công dân cư trú hoặc làm việc xác nhận;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tạm hoãn, miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.

**10.4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 12: Quy định về việc Thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trước thời hạn, đưa ra khỏi danh sách Dân quân tự vệ**

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1: Hoàn cảnh gia đình khó khăn đột xuất không có điều kiện tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác nhận;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2: Bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trước thời hạn, đưa ra khỏi danh sách Dân quân tự vệ.

**10.5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 13: Quy định về việc Hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ**

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2: Công dân đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nhưng còn trong độ tuổi quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức đăng ký, quản lý để sẵn sàng mở rộng lực lượng Dân quân tự vệ;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định công nhận công dân hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.

#### **10.6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 20: Quy định về Ban chỉ huy quân sự cấp xã, thôn đội trưởng**

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1: Chỉ huy trưởng là công chức, Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã, sĩ quan dự bị; trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh được gọi vào phục vụ tại ngũ theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và tiếp tục đảm nhiệm chức vụ Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1: Phó Chỉ huy trưởng và Trợ lý là công chức;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3: Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ban, ngành, đoàn thể ở cấp xã tuyên truyền đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng, quân sự địa phương; thực hiện giáo dục quốc phòng và an ninh; tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện; thực hiện chính sách hậu phương quân đội, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau: Chính phủ quy định vị trí việc làm đối với Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng, Trợ lý; số lượng Phó Chỉ huy trưởng, Trợ lý; tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị làm việc của Ban chỉ huy quân sự cấp xã.

#### **10.7. Sửa đổi, bổ sung Điều 25: Trang bị vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, phương tiện cơ động cho Dân quân tự vệ**

- Dân quân tự vệ được trang bị vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, phương tiện cơ động theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc trang bị, đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, phương tiện cơ động cho Dân quân tự vệ.

#### **10.8. Sửa đổi, bổ sung Điều 26: Đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã**

Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng, Trợ lý Ban chỉ huy quân sự cấp xã phải được đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ

sở trình độ cao đẳng hoặc đại học tại nhà trường quân đội;

Bãi bỏ khoản 5 Điều 18, điểm đ khoản 1 Điều 22, điểm e khoản 1 Điều 32, khoản 2 Điều 33, điểm b và điểm d khoản 2 Điều 43.

## **11. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA LUẬT GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH**

### **11.1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 14: Quy định về đối tượng bồi kiến thức quốc phòng và an ninh:**

Trưởng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố (sau đây gọi là thôn); trưởng các đoàn thể ở thôn.

### **11.2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 26: Quy định về Báo cáo viên:**

- Báo cáo viên giáo dục quốc phòng và an ninh là người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền mời tham gia bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh, bao gồm:

- + Lãnh đạo cấp tỉnh, cấp xã;
- + Lãnh đạo sở, ban, ngành cấp tỉnh; phòng thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh và phòng, ban cấp xã.

### **11.3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 4 Điều 36: Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường tiểu học, trung học cơ sở; quy định chương trình, nội dung, tổ chức thực hiện chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh cho người học từ trung học phổ thông đến đại học và trong cơ sở dạy nghề.

Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ quy định định mức giáo viên, giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh.

## **III. NGHỊ ĐỊNH SỐ 261/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ BAN HÀNH VỀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 100/2024/NĐ-CP NGÀY 26/7/2024 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT NHÀ Ở VỀ PHÁT TRIỂN VÀ QUẢN LÝ NHÀ Ở XÃ HỘI**

Chính phủ vừa ban hành Nghị định số 261/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 10 năm 2025. Sau đây là một số nội dung cơ bản của Nghị định:

**1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4 và bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 19 như sau:**

2. Số tiền mà chủ đầu tư phải nộp tương đương giá trị quỹ đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải dành để xây dựng nhà ở xã hội bao gồm:

a) Tiền sử dụng đất của 20% diện tích đất ở của dự án được xác định theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Số tiền tương đương chi phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật được xác định bằng tỷ lệ của 20% diện tích đất ở trên tổng diện tích đất của dự án nhân với tổng chi phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật của dự án tính theo suất vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố tại thời điểm tính tiền sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản này, không bao gồm chi phí san lấp, chi phí lấn biển trong trường hợp dự án có hạng mục lấn biển.

2a. Trường hợp chủ đầu tư chậm nộp tiền theo quy định tại khoản 2 Điều này thì phải nộp tiền chậm nộp (hoặc khoản tiền tương đương với tiền chậm nộp) đối với số tiền quy định tại khoản 2 Điều này theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Số tiền chủ đầu tư nộp theo quy định tại khoản 2, khoản 2a (nếu có) Điều này phải được nộp vào ngân sách địa phương và quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về Quỹ nhà ở quốc gia.

4. Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại đã nộp tiền tương đương giá trị quỹ đất nhà ở xã hội đã đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo quy định tại khoản 2, khoản 2a (nếu có) Điều này là đã hoàn tất nghĩa vụ về nhà ở xã hội.

**2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 30 về điều kiện về thu nhập được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội như sau:**

*2.1. Đối với các đối tượng quy định tại các khoản 5, 6 và 8 Điều 76 của Luật Nhà ở thì phải đảm bảo điều kiện về thu nhập như sau:*

a) Trường hợp người đứng đơn là người chưa kết hôn hoặc được xác nhận là độc thân thì có thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 20 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

Trường hợp người đứng đơn là người chưa kết hôn hoặc được xác nhận là độc thân đang nuôi con dưới tuổi thành niên thì thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 30 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

b) Trường hợp người đứng đơn đã kết hôn theo quy định của pháp luật thì người đứng đơn và vợ (chồng) của người đó có tổng thu nhập bình quân hàng

tháng thực nhận không quá 40 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

c) Thời gian xác định điều kiện về thu nhập theo quy định tại điểm a, điểm b ở trên là trong 12 tháng liền kề, tính từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền thực hiện xác nhận.

d) Căn cứ điều kiện, mức thu nhập của từng khu vực trên địa bàn, chính sách ưu đãi về nhà ở cho cán bộ, công chức, viên chức, số lượng người phụ thuộc theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyết định hệ số điều chỉnh mức thu nhập quy định tại điểm a, điểm b ở trên nhưng không vượt quá tỷ lệ giữa thu nhập bình quân đầu người tại địa phương so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước; quyết định chính sách khuyến khích tiếp cận nhà ở xã hội đối với đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội có từ 3 người phụ thuộc trở lên trong cùng một hộ gia đình.

*2.2. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật Nhà ở trong trường hợp không có Hợp đồng lao động thì phải đảm bảo điều kiện về thu nhập theo quy định tại khoản 1 và được cơ quan Công an cấp xã nơi thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại xác nhận.*

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị xác nhận, cơ quan Công an cấp xã nơi thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở tại thời điểm đối tượng đề nghị xác nhận căn cứ thông tin cơ sở dữ liệu về dân cư để thực hiện việc xác nhận điều kiện về thu nhập.

### **3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 48: Quy định về Lãi suất cho vay**

Lãi suất cho vay bằng 5,4%/năm. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay. Trường hợp cần thiết phải thay đổi mức lãi suất cho vay, giao Ngân hàng Chính sách xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

### **4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 67: Quy định điều kiện về thu nhập để được mua, thuê mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân đối với trường hợp người đứng đơn đã kết hôn theo quy định của pháp luật.**

- Vợ (chồng) của người đứng đơn không thuộc đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Nhà ở thì có tổng thu nhập hàng tháng thực nhận không quá 1,5 lần tổng thu nhập của sỹ quan có cấp bậc hàm Đại tá (gồm lương cơ bản và phụ cấp theo quy định) được cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

- Trường hợp vợ (chồng) của người đứng đơn thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật Nhà ở trong trường hợp không có Hợp đồng lao động thì thực hiện việc xác nhận điều kiện về thu nhập theo quy định tại khoản 2 Điều 30 của Nghị định 100/2024/NĐ-CP.

## 5. Quy định về điều khoản chuyển tiếp

- Đối với các khoản vay đã ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Chính sách xã hội để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân, xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở trước ngày Nghị định 261/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì được điều chỉnh hợp đồng tín dụng để áp dụng mức lãi suất theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định 261/2025/NĐ-CP cho dư nợ gốc thực tế, dư nợ gốc bị quá hạn (nếu có).

- Trường hợp nhà đầu tư đã gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định 192/2025/NĐ-CP trước ngày Nghị định 261/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, đã được Sở Xây dựng tiếp nhận để tổ chức thẩm định và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư mà có nhà đầu tư khác đề xuất thì việc tổ chức thẩm định, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định 261/2025/NĐ-CP. Trường hợp không thuộc quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định 261/2025/NĐ-CP thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định 192/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp đã ký hợp đồng thuê, thuê mua nhà ở xã hội trước thời điểm Nghị định 261/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành nhưng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà có nhu cầu mua nhà ở xã hội đang thuê, đang thuê mua thì việc xác định điều kiện về thu nhập và điều kiện về nhà ở được thực hiện theo quy định tại Nghị định 261/2025/NĐ-CP và Nghị quyết 201/2025/QH15, trừ trường hợp mua nhà ở xã hội theo quy định tại khoản 9 Điều 88 Luật Nhà ở 2023 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15.

## **IV. NGHỊ ĐỊNH SỐ 192/2025/NĐ-CP NGÀY 01/7/2025 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH NGHỊ QUYẾT SỐ 201/2025/QH15 NGÀY 29/5/2025 CỦA QUỐC HỘI THÍ ĐIỂM VỀ MỘT SỐ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội (sau đây gọi là Nghị quyết số 201/2025/QH15), như sau:

#### *1.1. Quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 201/2025/QH15, bao gồm:*

a) Giao chủ đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân không bằng vốn đầu tư công tại Điều 5;

- b) Thủ tục đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại khoản 2, khoản 3 Điều 7;
- c) Xác định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội tại Điều 8.

*1.2. Quy định biện pháp thi hành thuộc thẩm quyền của Chính phủ, bao gồm:*

- a) Nguyên tắc áp dụng Nghị định;
- b) Quy định kiểm soát, kiểm tra, phòng ngừa sơ hở, tham nhũng, tiêu cực, trục lợi chính sách; kiểm soát, kiểm tra, kiểm định chất lượng công trình nhà ở xã hội;
- c) Quy định xử lý chuyển tiếp;
- d) Trách nhiệm tổ chức thực hiện và biện pháp thi hành.

## **2. Nguyên tắc áp dụng Nghị định**

- Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Nghị định này với nghị quyết, nghị định khác của Chính phủ thì áp dụng quy định của Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

- Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định thuận lợi hơn Nghị định này thì đối tượng áp dụng Nghị định này được lựa chọn văn bản quy phạm pháp luật để áp dụng.

## **3. Giải thích từ ngữ**

- Văn bản pháp lý tương đương quy định tại Nghị định này là văn bản tương đương với văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư, bao gồm: giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để quyết định chủ trương đầu tư, cho phép, chấp thuận đầu tư, quyết định đầu tư, phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, nhà ở, đô thị, đấu thầu, doanh nghiệp có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản pháp lý tương đương.

- Cơ quan có thẩm quyền giao chủ đầu tư quy định tại Nghị định này là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp giao chủ đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với trường hợp giao chủ đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân.

## **4. Một số nội dung chính của Nghị định**

***4.1. Quy định về Giao chủ đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội không bằng vốn đầu tư công***

a) Điều kiện giao chủ đầu tư; tiêu chí ưu tiên giao chủ đầu tư trong trường hợp có từ 02 nhà đầu tư trở lên đề nghị giao chủ đầu tư (Điều 5)

- Điều kiện giao chủ đầu tư là nhà đầu tư phải đáp ứng điều kiện đối với tổ chức kinh doanh bất động sản theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 9 của Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15. Trường hợp nhà đầu tư liên danh thì nhà đầu tư do liên danh đề xuất làm chủ đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản này.

- Tiêu chí ưu tiên giao chủ đầu tư đối với trường hợp có từ 02 nhà đầu tư trở lên đáp ứng điều kiện giao chủ đầu tư được quy định như sau:

+ Tiêu chí về năng lực tài chính: ưu tiên nhà đầu tư có vốn chủ sở hữu phân bổ cho dự án theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản cao hơn. Trường hợp nhà đầu tư liên danh thì xác định năng lực tài chính theo tổng vốn chủ sở hữu phân bổ cho dự án của các thành viên trong liên danh;

+ Tiêu chí về kinh nghiệm: ưu tiên nhà đầu tư có kinh nghiệm đã làm chủ đầu tư, hoàn thành số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở nhiều hơn, với quy mô sử dụng đất, tổng mức đầu tư tương đương hoặc lớn hơn. Trường hợp nhà đầu tư liên danh thì xác định tiêu chí về kinh nghiệm theo kinh nghiệm của nhà đầu tư do liên danh đề xuất làm chủ đầu tư;

+ Nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

b) Giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương (Điều 6)

- Trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội do nhà đầu tư đề xuất đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu nhà đầu tư đề xuất dự án đề nghị giao chủ đầu tư thì gửi hồ sơ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này đến Sở Xây dựng để thẩm định các nội dung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này. Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của nhà đầu tư, Sở Xây dựng có trách nhiệm thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao chủ đầu tư. Trong thời gian 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành quyết định giao chủ đầu tư. Trường hợp trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nhà đầu tư đề xuất dự án không đề nghị giao chủ đầu tư hoặc có đề nghị nhưng không đáp ứng điều kiện giao chủ đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này thì việc giao chủ đầu tư được thực hiện như trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

- Trường hợp dự án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập, chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương trước

thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì việc giao chủ đầu tư được thực hiện như sau:

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng công khai văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc văn bản pháp lý tương đương trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng và Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời gian 30 ngày để nhà đầu tư đề nghị tham gia;

+ Nhà đầu tư đề nghị giao chủ đầu tư gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Sở Xây dựng để thẩm định. Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày hết thời hạn công khai theo quy định tại điểm a khoản này, trường hợp có 01 nhà đầu tư đề nghị thì Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức thẩm định với các nội dung thẩm định theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này; trường hợp có từ 02 nhà đầu tư trở lên đề nghị thì Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức thẩm định với các nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 4 Điều này. Sở Xây dựng có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao chủ đầu tư. Trong thời gian 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành quyết định giao chủ đầu tư.

#### ***4.2. Quy định về Thủ tục đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, áp dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình công trình xây dựng nhà ở xã hội***

- Việc lồng ghép thủ tục thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong thủ tục cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết số 201/2025/QH15 được thực hiện đối với trường hợp yêu cầu phải cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định của Nghị định này bao gồm: các tài liệu trong hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, trừ kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Trường hợp công trình nhà ở xã hội thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị được tách thành dự án thành phần theo quy định của pháp luật về xây dựng thì việc lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 201/2025/QH15 và Nghị định này.

- Trường hợp công trình xây dựng nhà ở xã hội thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội được đề xuất áp dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố, phù hợp với quy hoạch đô thị và nông

thôn, đáp ứng yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thì được miễn giấy phép xây dựng.

#### **4.3. Quy định về việc Xác định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội**

- Chủ đầu tư căn cứ phương pháp xác định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội và lợi nhuận định mức theo quy định của pháp luật về nhà ở, chủ đầu tư tự xây dựng, thuê tư vấn có đủ điều kiện năng lực trong hoạt động xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng để thẩm tra trước khi chủ đầu tư phê duyệt giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội. Trước thời điểm thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua, thuê mua nhà ở xã hội 30 ngày hoặc khi nộp hồ sơ đề nghị thông báo nhà ở đủ điều kiện bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai, chủ đầu tư phải gửi quyết định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội kèm theo hồ sơ xây dựng giá bán, giá thuê mua đã được thẩm tra, kết quả thẩm tra về Sở Xây dựng cấp tỉnh nơi có dự án để công khai giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng.

- Trong thời gian 180 ngày, kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng đưa vào sử dụng, chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện kiểm toán nhà nước hoặc kiểm toán độc lập, quyết toán chi phí đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan và gửi 01 bộ hồ sơ kiểm toán, quyết toán đến Sở Xây dựng cấp tỉnh nơi có dự án để kiểm tra giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội.

- Trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của chủ đầu tư, Sở Xây dựng cấp tỉnh căn cứ vào hồ sơ kiểm toán, quyết toán về chi phí đầu tư xây dựng để có ý kiến bằng văn bản đối với giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội. Văn bản ý kiến của Sở Xây dựng và kết quả xác định về giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội của chủ đầu tư sau khi có ý kiến của Sở Xây dựng phải được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng.

- Trường hợp giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội theo kiểm toán, quyết toán và kết quả kiểm tra của Sở Xây dựng cao hơn giá bán, giá thuê mua do chủ đầu tư đã ký hợp đồng thì chủ đầu tư không được thu thêm phần chênh lệch của người mua, thuê mua nhà ở xã hội; trường hợp thấp hơn thì chủ đầu tư phải hoàn trả lại phần chênh lệch cho người mua, thuê mua nhà ở xã hội. Chủ đầu tư không được thu tiền vượt quá 95% giá trị hợp đồng đến trước khi người mua nhà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hoàn thành việc hoàn trả lại phần chênh lệch (nếu có).

#### **4.4. Quy định xử lý chuyển tiếp**

- Đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà

chưa có kết quả thẩm định thì chủ đầu tư, người quyết định đầu tư được lựa chọn tiếp tục thực hiện thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc dừng thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng và thực hiện thẩm định theo quy định tại Nghị quyết số 201/2025/QH15 và Nghị định này.

- Đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trường hợp điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 201/2025/QH15 và Nghị định này.

- Đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã trình thẩm định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư thì dừng thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư theo quy định của Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị quyết số 201/2025/QH15.

- Việc giao chủ đầu tư đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị quyết số 201/2025/QH15 được thực hiện như sau:

a) Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị có đề xuất và đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này thì việc giao chủ đầu tư được thực hiện như trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định này;

b) Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị không đề xuất trực tiếp đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại quỹ đất này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện giao chủ đầu tư như trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định này hoặc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Việc giao chủ đầu tư theo quy định tại khoản này thì không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư của dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị theo quy định của pháp luật về đầu tư.

- Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã có văn bản lựa chọn chủ đầu tư, giao chủ đầu tư hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư được thực hiện như sau:

a) Trường hợp dự án đã có văn bản lựa chọn chủ đầu tư, giao chủ đầu tư nhưng chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư thì thực hiện trình tự, thủ tục chấp

thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư như trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này;

b) Trường hợp dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương nhưng có sự thay đổi thông tin dự án quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định này thì phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền giao chủ đầu tư để thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 10 của Nghị định này.

#### **4.5. Điều khoản thi hành**

- Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2030.

- Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

### **V. NGHỊ ĐỊNH SỐ 269/2025/NĐ-CP NGÀY 14/10/2025 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÔNG MINH**

Ngày 14/10/2025 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 269/2025/NĐ-CP về phát triển đô thị thông minh.

#### **1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và hiệu lực thi hành**

##### *1.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:*

- Nghị định này quy định về các quy định chung, định hướng, đề án, kế hoạch phát triển đô thị thông minh và quy hoạch đô thị thông minh, tiêu chuẩn, quy chuẩn, khả năng tương tác và an toàn, an ninh thông tin đô thị thông minh, phát triển hạ tầng số và hạ tầng kỹ thuật đô thị thông minh, phát triển hạ tầng đổi mới sáng tạo và thử nghiệm có kiểm soát, phát triển tòa nhà, khu đô thị và dịch vụ, tiện ích thông minh, quản trị, điều hành đô thị thông minh, nguồn lực và đầu tư phát triển đô thị thông minh, tổ chức thực hiện.

- Nghị định này áp dụng đối với các thành phố, tỉnh, khu vực đô thị thuộc thành phố, tỉnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến phát triển đô thị thông minh.

##### *1.2. Hiệu lực thi hành:*

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

#### **2. Một số nội dung cơ bản của Nghị định**

##### **2.1. Khái niệm đô thị thông minh (được quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định)**

Đô thị thông minh là đô thị lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực cốt lõi để quy hoạch, xây dựng, quản lý và vận hành đô

thị, nhằm nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ, bảo đảm môi trường sống an toàn, tiện nghi cho người dân, nâng cao năng lực cạnh tranh, hiệu quả quản lý của đô thị, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, hướng tới mục tiêu phát triển đô thị bền vững.

## **2.2. Quy định về định hướng phát triển đô thị thông minh (Điều 5)**

- Định hướng phát triển đô thị thông minh quốc gia phải phù hợp với chủ trương của Đảng về phát triển đô thị, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tuân thủ pháp luật của Nhà nước và thống nhất với các định hướng, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, các ngành và vùng; đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 4 Nghị định này.

- Nội dung định hướng phát triển đô thị thông minh quốc gia phải xác định rõ các mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu; các lĩnh vực đô thị thông minh ưu tiên phát triển về y tế, chăm sóc sức khỏe, quản lý môi trường, nước thải, rác thải, cấp nước, giao thông và các lĩnh vực khác cần tập trung triển khai theo từng giai đoạn; các mô hình theo đặc thù phát triển đô thị; các khu vực, dự án, cơ chế, mô hình quản lý ưu tiên thí điểm cấp quốc gia; lộ trình và các cơ chế chính sách triển khai, giám sát thực hiện, trong đó bao gồm bộ chỉ số đánh giá hiệu quả thực hiện.

- Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an và các bộ, ngành có liên quan, chuyên gia tư vấn xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng phát triển đô thị thông minh quốc gia cho từng giai đoạn 05 năm, tầm nhìn 10 năm và điều chỉnh, cập nhật khi có thay đổi lớn về công nghệ, chính sách quốc gia hoặc xu hướng phát triển quốc tế.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, lồng ghép định hướng phát triển đô thị thông minh cấp tỉnh đồng bộ với kế hoạch hành động của tỉnh thực hiện chủ trương về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

## **2.3. Quy định về Yêu cầu đối với quy hoạch đô thị thông minh**

\* Quy hoạch chung, quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đối với thành phố trực thuộc trung ương ngoài việc tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, cần định hướng và tích hợp các giải pháp thông minh phù hợp với loại quy hoạch, bao gồm các nội dung sau:

- Làm rõ tầm nhìn và mục tiêu tổng thể phát triển đô thị thông minh phù hợp với định hướng trong đề án phát triển đô thị thông minh;

- Xác định khung định hướng đô thị thông minh; bổ sung giải pháp đô thị thông minh trong tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan, sử dụng đất, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và các nội dung cần thiết khác, đồng thời hỗ trợ thiết lập hạ tầng số và hạ tầng đổi mới sáng tạo;

Đề xuất các lĩnh vực ưu tiên triển khai thí điểm các giải pháp thông minh theo từng giai đoạn quy hoạch và cấp độ trưởng thành đô thị thông minh cần đạt được. Đối với trường hợp đô thị không quy định lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chung cần đề xuất các khu vực ưu tiên triển khai thí điểm xây dựng, phát triển đô thị thông minh.

\* Quy hoạch phân khu cần tích hợp các giải pháp thông minh bao gồm các nội dung sau:

- Cụ thể hóa các nội dung, giải pháp quy hoạch đô thị thông minh được định hướng tại quy hoạch chung đô thị và quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đối với thành phố trực thuộc trung ương;

- Xác định các chỉ tiêu kỹ thuật để quản lý, phát triển đô thị thông minh đối với phạm vi quy hoạch;

- Xác định các khu vực ưu tiên, thí điểm triển khai xây dựng, phát triển đô thị thông minh.

\* Quy hoạch chi tiết cần tích hợp các giải pháp thông minh bao gồm các nội dung sau:

- Xác định vị trí, quy mô sử dụng đất và yêu cầu kỹ thuật cho các mạng lưới hạ tầng kỹ thuật thông minh; giải pháp hỗ trợ thiết lập hạ tầng số, hạ tầng đổi mới sáng tạo đã được định hướng, xác định tại các quy hoạch cấp trên;

- Đề xuất các giải pháp công nghệ thông minh khả thi trong quản lý, vận hành, cung cấp dịch vụ hạ tầng đô thị;

- Xác định vị trí, quy mô và yêu cầu kỹ thuật cụ thể cho hệ thống hạ tầng đô thị thông minh;

- Đề xuất các chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp công nghệ cụ thể liên quan đến đô thị thông minh áp dụng cho các dự án đầu tư xây dựng ưu tiên.

\* Hồ sơ quy hoạch đô thị thông minh thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hồ sơ quy hoạch đô thị và nông thôn.

#### ***2.4. Quy định về Trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh thông tin (Điều 17)***

\* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

- Tổ chức triển khai đồng bộ các biện pháp để bảo đảm an toàn, an ninh thông tin đô thị thông minh và cơ chế phối hợp trong trường hợp khẩn cấp, có sự cố theo quy định pháp luật;

- Chịu trách nhiệm toàn diện về an toàn, an ninh thông tin đối với các hệ thống đô thị thông minh thuộc phạm vi quản lý;

- Tổ chức triển khai đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cơ bản về an ninh mạng cho cán bộ quản lý, chuyên môn;

- Quy định trách nhiệm cơ quan quản lý các công trình quan trọng trên địa bàn tổ chức thực hiện định kỳ đánh giá rủi ro an toàn, an ninh thông tin;

- Xây dựng kịch bản, quy trình ứng phó và cơ chế phối hợp liên ngành, tổ chức diễn tập ứng phó sự cố mạng, sự cố vận hành.

\* Bộ Công an:

- Chủ trì hướng dẫn, thẩm định, kiểm tra, giám sát an toàn, an ninh thông tin của đô thị thông minh;

- Chủ trì phối hợp các bộ, ngành có liên quan giám sát định kỳ hoặc đột xuất việc tuân thủ yêu cầu an toàn, an ninh thông tin của đô thị thông minh; kiến nghị các biện pháp quản lý trên cơ sở kết quả giám sát.

\* Bộ Quốc phòng hướng dẫn, kiểm tra, giám sát về mật mã.

### ***2.5. Quy định về dịch vụ, tiện ích của đô thị thông minh (Điều 31)***

- Các dịch vụ, tiện ích đô thị thông minh phải được thiết kế theo hướng lấy người dùng làm trung tâm, bảo đảm tính bao trùm, dễ dàng tiếp cận và sử dụng cho mọi đối tượng, bao gồm người cao tuổi, người khuyết tật và các nhóm yếu thế khác.

- Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các dịch vụ công có tác động đến quyền và lợi ích của công dân phải tuân thủ các nguyên tắc về minh bạch, có khả năng giải trình, công bằng và chịu sự giám sát của con người theo quy định của pháp luật.

- Nhà nước ưu tiên, khuyến khích nghiên cứu, phát triển và triển khai các dịch vụ công chủ động, được cá thể hóa dựa trên phân tích dữ liệu, nhằm mang lại trải nghiệm tốt nhất và phục vụ hiệu quả nhất cho người dân và doanh nghiệp; khuyến khích phát triển các nền tảng dùng chung, thu hút xã hội hóa và hợp tác công tư trong đầu tư phát triển các dịch vụ, tiện ích đô thị thông minh.

- Việc phát triển các ứng dụng đô thị thông minh trong lĩnh vực môi trường, thu gom xử lý rác thải, y tế, giáo dục, an ninh an toàn đô thị, văn hóa, du lịch, giải trí và các lĩnh vực khác thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành của từng lĩnh vực, các hướng dẫn quy định của các Bộ chuyên ngành và quy định tại Nghị định này.

- Tổ chức và quản lý vận tải hàng hóa, logistic đô thị thông minh áp dụng công nghệ để tối ưu hóa luồng hàng hóa, giảm chi phí logistic, hạn chế tác động đến giao thông và môi trường; khuyến khích xây dựng trung tâm logistic thông minh, tối ưu hóa tuyến giao hàng, triển khai hệ thống giao nhận thông minh và phương tiện giao hàng sử dụng năng lượng xanh.

- Đề án phát triển đô thị thông minh cấp tỉnh phải xác định cụ thể danh mục các dịch vụ cơ bản và dịch vụ tùy chọn ưu tiên thu hút đầu tư, khuyến khích phát triển theo từng giai đoạn.

**VI. NGHỊ ĐỊNH SỐ 274/2025/NĐ-CP NGÀY 16/10/2025 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO HIỂM XÃ HỘI VỀ CHẬM ĐÓNG, TRÓN ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP; KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI**

Ngày 16/10/2025, Chính phủ ban hành Nghị định 274/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo hiểm xã hội về chậm đóng, trón đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội.

Nghị định 274/2025/NĐ-CP sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 30/11/2025.

Nghị định gồm 4 chương, 16 điều trong đó có nhiều quy định đáng chú ý liên quan đến việc chậm đóng, trón đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp. Sau đây là một số nội dung của Nghị định.

**1. Quy định các trường hợp không bị coi là trón đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.**

Nghị định quy định các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật Bảo hiểm xã hội không bị coi là trón đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp khi có một trong các lý do sau theo công bố của cơ quan có thẩm quyền về phòng, tránh thiên tai, tình trạng khẩn cấp, phòng thủ dân sự và phòng, chống dịch bệnh, bao gồm:

- Bão, lũ, ngập lụt, động đất, hỏa hoạn lớn, hạn hán kéo dài và các loại thiên tai khác ảnh hưởng trực tiếp và nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Dịch bệnh nguy hiểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và khả năng tài chính của cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động.
- Tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật gây ảnh hưởng đột xuất, bất ngờ đến hoạt động của cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động.
- Các sự kiện bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật dân sự.

**2. Quy định về Số tiền, số ngày chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp**

**2.1. Số tiền chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp**

a) Chậm đóng theo khoản 1 Điều 38 Luật Bảo hiểm xã hội: số tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc chậm đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội còn phải đóng theo đăng ký sau thời hạn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc chậm nhất quy định tại khoản 4 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội; số tiền bảo hiểm thất nghiệp chậm đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động còn phải đóng theo đăng ký sau thời hạn đóng bảo hiểm thất nghiệp chậm nhất quy định theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

b) Chậm đóng theo khoản 2, khoản 3 Điều 38 Luật Bảo hiểm xã hội: số tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc chậm đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội phải đóng cho người lao động chưa được đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Bảo hiểm xã hội; số tiền bảo hiểm thất nghiệp chậm đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động phải đóng cho người lao động chưa được đăng ký tham gia bảo hiểm thất nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hết thời hạn phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

c) Các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 39 Luật Bảo hiểm xã hội nhưng không bị coi là trốn đóng theo Nghị định này: số tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc chậm đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội phải đóng cho người lao động trong thời gian chưa tham gia bảo hiểm xã hội; số tiền bảo hiểm thất nghiệp chậm đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động phải đóng cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp trong thời gian chưa tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

d) Các trường hợp quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g khoản 1 Điều 39 Luật Bảo hiểm xã hội nhưng không bị coi là trốn đóng theo Nghị định này: số tiền chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp xác định theo quy định tại điểm a khoản 1 nêu trên.

## ***2.2. Số ngày chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp***

Số ngày chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp được xác định bắt đầu từ ngày sau thời hạn đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội và thời hạn đóng bảo hiểm xã hội chậm nhất quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 28 và khoản 4 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội hoặc sau thời hạn đóng bảo hiểm thất nghiệp chậm nhất theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

## **3. Số tiền, số ngày trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp**

### ***3.1. Số tiền trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp***

a) Trốn đóng theo điểm a, b khoản 1 Điều 39 Luật Bảo hiểm xã hội: số tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc trốn đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội phải đóng cho người lao động chưa được đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Bảo hiểm xã hội; số tiền bảo hiểm thất nghiệp trốn đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động phải đóng cho người lao động chưa được đăng ký tham gia bảo hiểm thất nghiệp sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày hết thời hạn phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

b) Trón đóng theo điểm c, d khoản 1 Điều 39 Luật Bảo hiểm xã hội: số tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc trón đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội còn phải đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội do đã đăng ký tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp hơn quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Bảo hiểm xã hội; số tiền bảo hiểm thất nghiệp trón đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động còn phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do đã đăng ký tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc thấp hơn quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

c) Trón đóng theo điểm đ, e khoản 1 Điều 39 Luật Bảo hiểm xã hội: số tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc trón đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội còn phải đóng theo đăng ký sau 60 ngày kể từ ngày đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc chậm nhất quy định tại khoản 4 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội và đã được cơ quan có thẩm quyền đơn đốc theo quy định tại Điều 35 của Luật Bảo hiểm xã hội, Điều 3 Nghị định này; số tiền bảo hiểm thất nghiệp trón đóng là số tiền thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động còn phải đóng theo đăng ký sau 60 ngày kể từ ngày đóng bảo hiểm thất nghiệp chậm nhất theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và đã được cơ quan có thẩm quyền đơn đốc theo quy định tại Điều 35 của Luật Bảo hiểm xã hội, Điều 3 Nghị định này.

### ***3.2. Số ngày trón đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp***

a) Số ngày trón đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp được xác định bắt đầu từ ngày sau thời hạn đóng bảo hiểm xã hội chậm nhất quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 28 và khoản 4 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội hoặc sau thời hạn đóng bảo hiểm thất nghiệp chậm nhất theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

b) Trón đóng theo điểm c, d khoản 1 Điều 39 Luật Bảo hiểm xã hội.

Đối với các phương thức đóng hàng tháng: số ngày trón đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp được xác định bắt đầu từ sau ngày cuối cùng của tháng tiếp theo tháng phát sinh tiền lương đã đăng ký làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp hơn quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật Bảo hiểm xã hội.

Đối với phương thức đóng 03 tháng một lần hoặc 06 tháng một lần: số ngày trón đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp được xác định bắt đầu từ sau ngày cuối cùng của tháng tiếp theo ngay sau chu kỳ đóng đã đăng ký làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp hơn quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật Bảo hiểm xã hội.

c) Trón đóng theo điểm đ, e khoản 1 Điều 39 Luật Bảo hiểm xã hội:

Đối với đơn vị sử dụng lao động đã được cơ quan có thẩm quyền đơn đốc theo quy định trong thời hạn 45 ngày kể từ sau thời hạn đóng bảo hiểm xã hội

chậm nhất quy định tại khoản 4 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội: Số ngày trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp được xác định bắt đầu từ sau 60 ngày kể từ sau thời hạn đóng bảo hiểm xã hội chậm nhất quy định tại khoản 4 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội hoặc sau thời hạn đóng bảo hiểm thất nghiệp chậm nhất theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

Đối với đơn vị sử dụng lao động đã được cơ quan có thẩm quyền đơn đốc theo quy định sau 45 ngày kể từ sau thời hạn đóng bảo hiểm xã hội chậm nhất quy định tại khoản 4 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội: Số ngày trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp được xác định từ ngày thứ 15 kể từ ngày ban hành văn bản đơn đốc của cơ quan có thẩm quyền.

#### **4. Tổ chức thu số tiền bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền chậm đóng, trốn đóng**

Cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý trực tiếp đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp có trách nhiệm xác định hành vi chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; áp dụng hoặc trình cấp có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý hành vi chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.

Hằng tháng, cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý trực tiếp đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp xác định số tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp chậm đóng, trốn đóng và số ngày chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; tính số tiền người sử dụng lao động phải nộp bằng 0,03%/ngày đối với số tiền chậm đóng, trốn đóng; thông báo với người sử dụng lao động để đối chiếu; tổ chức thu và quản lý theo quy định.

### **VII. MỘT SỐ VĂN BẢN, QUY ĐỊNH MỚI CỦA TỈNH BẮC NINH ĐƯỢC BAN HÀNH TRONG THÁNG 10.**

**1. Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND tỉnh Bắc Ninh Quy định chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức tỉnh Bắc Ninh bị tác động, ảnh hưởng của việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp xã (Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 20/10/2025 đến ngày 30/6/2027).**

#### **1.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức tỉnh Bắc Ninh bị tác động, ảnh hưởng của việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp xã.

Theo Nghị quyết, đối tượng được hỗ trợ bao gồm:

- Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh trước sắp xếp được cơ quan có thẩm quyền điều động, phân công, bố trí đến

cơ quan, đơn vị cấp tỉnh sau sắp xếp có khoảng cách di chuyển từ trụ sở làm việc cũ đến trụ sở làm việc mới từ 20 km trở lên, bao gồm:

- Cán bộ, công chức, viên chức trong chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

- Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động một số loại công việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ theo quy định của pháp luật; người làm việc ở các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được cơ quan có thẩm quyền điều động, phân công, bố trí từ các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã về công tác tại đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp.

Công chức, viên chức được cơ quan có thẩm quyền biệt phái từ các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh về công tác tại đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

## **1.2. Nguyên tắc hỗ trợ**

- Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm toàn diện về việc xác định đối tượng được hưởng hỗ trợ, mức hỗ trợ và được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

- Khoản hỗ trợ được chi trả cùng kỳ lương hàng tháng và không dùng để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và không làm căn cứ tính các chế độ, phụ cấp khác.

- Thời điểm tính hỗ trợ từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định điều động, phân công, bố trí, biệt phái. Thời gian tính hưởng hỗ trợ theo tháng (từ đủ 15 ngày trở lên trong một tháng thì được tính là một tháng).

## **1.3. Khoảng cách để tính hỗ trợ chi phí di chuyển**

- Đối với cấp tỉnh: Là khoảng cách di chuyển một chiều bằng đường bộ ngắn nhất từ trụ sở làm việc cấp tỉnh trước khi sắp xếp đến trụ sở làm việc cấp tỉnh sau khi sắp xếp.

- Đối với cấp xã: Là khoảng cách di chuyển một chiều bằng đường bộ ngắn nhất từ trụ sở làm việc cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trước khi sắp xếp đến trụ sở làm việc cấp xã sau khi sắp xếp.

- Đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thành phố Bắc Giang (trước khi sắp xếp) được điều động hoặc biệt phái của cấp có thẩm quyền đến làm việc trong cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội thuộc thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn (sau khi được thành lập) khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp xã tiếp tục được điều động, phân công, bố trí thì trụ sở làm việc

được xác định để tính khoảng cách là trụ sở làm việc của thành phố Bắc Giang (trước khi sắp xếp) đến trụ sở làm việc cấp xã sau khi sắp xếp.

- Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (trước thời điểm sắp xếp) là các xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được phê duyệt trong danh sách kèm theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tiếp tục được điều động, phân công, bố trí hoặc cơ quan, đơn vị thay đổi trụ sở làm việc thì trụ sở được xác định để làm căn cứ tính khoảng cách là trụ sở làm việc khi cán bộ, công chức, viên chức, người lao động công tác trước thời điểm thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính.

#### **1.4. Không áp dụng hỗ trợ đối với các trường hợp sau:**

- Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động sau khi thực hiện sắp xếp có khoảng cách di chuyển thuận lợi hơn trước khi sắp xếp.

- Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động nghỉ việc riêng, nghỉ phép, nghỉ ốm đau, nghỉ thai sản trên 15 ngày/tháng.

- Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nghỉ theo chế độ quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ Về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế có liên quan.

#### **1.5. Về hỗ trợ chi phí di chuyển, lưu trú, Nghị quyết quy định:**

- Từ 20 km đến dưới 30 km: 3.000.000 đồng/người/tháng

- Từ 30 km đến dưới 40 km: 3.700.000 đồng/người/tháng

- Từ 40 km đến dưới 50 km: 4.500.000 đồng/người/tháng

- Từ 50 km trở lên và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi: 5.200.000 đồng/người/tháng.

- Đối với địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (trước khi sắp xếp) thì khoảng cách di chuyển tính giảm 5km so với quy định trên.

- Kinh phí thực hiện được bảo đảm từ ngân sách cấp tỉnh và các nguồn hợp pháp khác. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, nguồn kinh phí được trích từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp và các quỹ hợp pháp khác; riêng viên chức biệt phái hưởng lương từ ngân sách nhà nước sẽ được chi trả từ ngân sách cấp tỉnh.

**2. Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND tỉnh Bắc Ninh ngày 28/10/2025 Quy định chính sách, chế độ đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước thời điểm ngày 01/7/2025 chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Kết luận số 183-KL/TW ngày 01/8/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2025)**

### **2.1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định chính sách, chế độ đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện (trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh trước thời điểm ngày 01/7/2025) theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025.

### **2.2. Đối tượng áp dụng**

Người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh hoặc ở cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 nghỉ việc ngay do thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, bao gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách trong độ tuổi lao động; Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách là người đã nghỉ hưu; người trong độ tuổi lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động.

### **2.3. Nội dung chính sách, chế độ**

a) Đối tượng là Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách trong độ tuổi lao động; người trong độ tuổi lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được hưởng chế độ như sau:

- Được hưởng trợ cấp một lần, gồm: Trợ cấp 03 tháng tiền lương, thù lao hiện hưởng. Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương, thù lao hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (theo số bảo hiểm xã hội của mỗi người) nhưng chưa hưởng trợ cấp thôi việc, mất việc làm hoặc chưa hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần hoặc chưa hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ. Nếu có số tháng lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc: từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm.

Tổng mức trợ cấp một lần tối đa không quá 24 tháng tiền lương, thù lao hiện hưởng. Nếu quá 24 tháng tiền lương, thù lao hiện hưởng thì chỉ được hưởng 24 tháng tiền lương, thù lao hiện hưởng.

- Được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội hoặc hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;

- Được hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

b) Đối tượng là Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách là người đã nghỉ hưu được hưởng chế độ như sau:

- Được hưởng trợ cấp một lần, gồm: Trợ cấp 03 tháng thù lao hiện hưởng. Trợ cấp 1,5 tháng thù lao hiện hưởng cho mỗi năm làm việc tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ (tính từ thời điểm nghỉ hưu). Nếu có số tháng lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc: từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm. 3 Tổng mức trợ cấp một lần tối đa không quá 24 tháng thù lao hiện hưởng. Nếu quá 24 tháng thù lao hiện hưởng thì chỉ được hưởng 24 tháng thù lao hiện hưởng.

- Được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội hoặc hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;

- Được hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

c) Đối với trường hợp người làm việc tại Hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thuộc đối tượng áp dụng quy định tại Nghị quyết này nếu đã nghỉ việc do sắp xếp tổ chức bộ máy theo yêu cầu của việc thực hiện tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2027 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức Bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” hoặc do thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp từ ngày có quyết định sắp xếp tổ chức bộ máy của cấp có thẩm quyền đến trước ngày Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ có hiệu lực thi hành nhưng chưa được hưởng chính sách, chế độ theo quy định thì được áp dụng chính sách, chế độ quy định tại Nghị quyết này; trường hợp đã được hưởng chính sách, chế độ nhưng mức trợ cấp thấp hơn chính sách, chế độ quy định tại Nghị quyết này thì được trợ cấp bổ sung phần chênh lệch theo quy định tại Nghị quyết này.

**3. Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND tỉnh Bắc Ninh ngày 10/10/2025, Quy định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; mức học phí giáo dục mầm non, phổ thông công lập; danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, từ năm học 2025-2026**

*\* Một số nội dung chính của Nghị quyết*

**3.1. Hỗ trợ học phí, quy định mức học phí công lập và các khoản thu dịch vụ**

- Hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, và người học chương trình giáo dục phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh.

- Quy định mức học phí cho giáo dục mầm non và phổ thông công lập từ năm học 2025-2026 trở đi.

- Xác định danh mục các khoản thu và mức thu đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các trường công lập

### **3.2. Quy định về khoản thu dịch vụ hỗ trợ**

- Các khoản thu có thể được thu định kỳ hàng tháng hoặc một lần cho cả học kỳ/năm học nếu người học tự nguyện

- Phụ huynh cần đồng ý về nội dung và mức thu. Sau đó, các trường sẽ trình Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc UBND xã, phường để thẩm định và phê duyệt.

- Khuyến khích việc giãn thu theo tháng, theo kỳ và thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt.

- Các khoản thu được nộp vào ngân hàng hoặc Kho bạc nhà nước, được quản lý và hạch toán theo quy định hiện hành, bao gồm cả việc công khai tài chính.

### **3.3. Hiệu lực thi hành**

- Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 20/10/2025

- Bãi bỏ toàn bộ các nghị quyết sau: Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định mức thu học phí và mức thu, cơ chế quản lý sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2023 - 2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 06/5/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang sửa đổi, bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định mức thu học phí và mức thu, cơ chế quản lý sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2023 - 2024 và các năm học tiếp theo tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định mức học phí và hỗ trợ kinh phí đóng học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026 thuộc tỉnh Bắc Ninh quản lý.

**4. Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND tỉnh Bắc Ninh ngày 10/10/2025, Quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

Nghị quyết này quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại các Trụ sở tiếp 2 dân và địa điểm tiếp công dân trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh được quy định tại khoản 2, khoản 4, Điều 20 Nghị định số 64/2014/NĐ-CP của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân; địa điểm tiếp công dân tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc trên địa bàn tỉnh.

#### **4.1. Đối tượng áp dụng**

Đối tượng được hưởng chế độ bồi dưỡng khi tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 64/2014/NĐ-CP.

#### **4.2. Mức chi bồi dưỡng**

- Các đối tượng được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 21 Nghị định số 64/2014/NĐ-CP mà chưa được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề khi làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân được bồi dưỡng như sau:

+ Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 64/2014/NĐ-CP được bồi dưỡng 120.000 đồng/ngày làm việc/người;

+ Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 64/2014/NĐ-CP được bồi dưỡng 120.000 đồng/ngày làm việc thực tế/người.

- Trường hợp đối tượng đang được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm nghề thì được bồi dưỡng như sau:

+ Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 64/2014/NĐ-CP được bồi dưỡng 95.000 đồng/ngày làm việc/người;

+ Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 64/2014/NĐ-CP được bồi dưỡng 95.000 đồng/ngày làm việc thực tế/người. 3. Các đối tượng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 21 Nghị định số 64/2014/NĐ-CP được bồi dưỡng 60.000 đồng/ngày làm việc thực tế/người.

#### **4.3. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025 và bãi bỏ Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc Quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh.

**5. Quyết định số 38/2025/QĐ-UBND ngày 06/10/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh quy định chính sách đặc thù về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Gia Bình; bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản chưa có quy**

## **trình sản xuất được cấp có thẩm quyền ban hành mà không thể di chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

Theo đó, Quyết định 38/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh có quy định chính sách đặc thù bồi thường hỗ trợ tái định cư Dự án sân bay Gia Bình. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/10/2025, có những nội dung cơ bản như sau:

### **5.1. Phạm vi điều chỉnh**

- Quyết định 38/2025/QĐ-UBND quy định chính sách đặc thù về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Gia Bình tại các xã: Gia Bình, Lương Tài, Nhân Thắng, Lâm Thao, tỉnh Bắc Ninh.

Ngoài các chính sách đặc thù quy định tại quyết định này, các nội dung khác về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Dự án thực hiện theo quy định tại Luật Đất đai 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2024; các Quyết định quy định cụ thể về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do UBND tỉnh ban hành.

- Quyết định 38/2025/QĐ-UBND quy định bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất đối với vật nuôi là thủy sản chưa có quy trình sản xuất được cấp có thẩm quyền ban hành mà không thể di chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

### **5.2. Đối tượng áp dụng**

- Đối với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Quyết định 38/2025/QĐ-UBND: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân và các đối tượng khác có liên quan đến việc thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Gia Bình tại các xã: Gia Bình, Lương Tài, Nhân Thắng, Lâm Thao, tỉnh Bắc Ninh.

- Đối với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định 38/2025/QĐ-UBND: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân và các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản chưa có quy trình sản xuất được cấp có thẩm quyền ban hành mà không thể di chuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

### **5.3. Quy định chính sách đặc thù về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án sân bay Gia Bình**

- Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi bị thu hồi đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở theo quy định sang làm đất ở; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở nhưng người sử dụng đất tách ra để chuyển quyền hoặc do đơn vị đo đạc khi đo vẽ bản đồ địa chính từ trước ngày 01/7/2004 đã tự đo đạc tách thành các thửa đất riêng sang đất ở thì ngoài việc được bồi thường theo giá đất nông nghiệp theo bảng giá đất còn được hỗ trợ như sau:

+ Hỗ trợ bằng 30% giá đất ở theo bảng giá đất của thửa đất đó hoặc thửa đất ở liền kề đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở;

+ Hỗ trợ bằng 10% giá đất ở theo bảng giá đất của thửa đất đó hoặc thửa đất ở liền kề đối với phần diện tích ngoài hạn mức giao đất ở nhưng không vượt quá 600 m<sup>2</sup>. Đối với phần diện tích lớn hơn 600 m<sup>2</sup> không được hỗ trợ.

- Người có đất ở thu hồi mà đủ điều kiện được bồi thường bằng đất ở, nhà ở theo quy định trong thời gian chờ bố trí tái định cư được hỗ trợ tiền thuê nhà ở như sau:

+ Mức hỗ trợ bằng 1.500.000 đồng/nhân khẩu/tháng; bằng 3.000.000 đồng/tháng đối với hộ gia đình có một nhân khẩu;

+ Thời gian hỗ trợ tiền thuê nhà ở bằng 12 tháng kể từ thời điểm người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng di dời;

+ Nhân khẩu được hỗ trợ là số nhân khẩu đăng ký thường trú của hộ gia đình tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất đối với vật nuôi là thủy sản chưa có quy trình sản xuất được cấp có thẩm quyền ban hành mà không thể di chuyển Bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất đối với vật nuôi là thủy sản chưa có quy trình sản xuất được cấp có thẩm quyền ban hành mà không thể di chuyển bằng 9.000 đồng/m<sup>2</sup> (diện tích đất nuôi trồng thủy sản bị thu hồi).

## **6. Quyết định số 44/2025/QĐ-UBND ngày 21/10/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

### **6.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

- Quy chế này quy định nguyên tắc, hình thức, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong công tác đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (sau đây viết tắt là đăng ký biện pháp bảo đảm) trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Áp dụng đối với các cơ quan: Sở Tư pháp tỉnh Bắc Ninh; Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh; Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh; Thanh tra tỉnh Bắc Ninh; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Khu vực 12; Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh; UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác đăng ký biện pháp bảo đảm

### **6.2. Mục tiêu và nội dung chính**

- Mục tiêu là tạo sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) trong việc đăng ký, quản lý các biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

- Nội dung chính gồm:

+ Phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan: Sở Tư pháp tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh, Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh, Thanh tra tỉnh Bắc Ninh, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Khu vực 12, Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh, UBND cấp xã... trong việc thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm.

+ Quy trình cung cấp thông tin, trao đổi dữ liệu giữa các cơ quan liên quan: ví dụ cơ quan thi hành án dân sự báo cáo về việc kê biên, tạm dừng đăng ký; ngân hàng gửi thông tin khó khăn...

+ Hồ sơ, thủ tục đăng ký biện pháp bảo đảm theo quy định của Nghị định 99/2022/NĐ-CP: bao gồm thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; đăng ký theo thỏa thuận hoặc theo yêu cầu bên nhận bảo đảm; đăng ký thay đổi nội dung, xóa đăng ký.

+ Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện và xử lý những vướng mắc phát sinh.

### **6.3. Thời điểm hiệu lực và thay thế**

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2025 và thay thế Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 27/8/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

## **7. Quyết định số 47/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công tác bồi thường nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

- Theo đó, Quy chế gồm 3 Chương, 14 Điều, quy định phối hợp trong công tác bồi thường nhà nước thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị và không ảnh hưởng tới hoạt động của cơ quan, đơn vị liên quan. Bảo đảm tính chủ động, thường xuyên, chặt chẽ, kịp thời; phân công rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp trong quá trình phối hợp thực hiện công tác bồi thường nhà nước. Tuân thủ các quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Hình thức phối hợp bằng văn bản, tổ chức cuộc họp liên ngành, thành lập đoàn kiểm tra liên ngành và các hình thức phù hợp khác theo quy định của pháp luật.

- Nội dung phối hợp trong hoạt động quản lý nhà nước về công tác bồi thường theo quy định, gồm: Phối hợp trong việc giải quyết yêu cầu bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại; phối hợp trong kiểm tra thực hiện công tác bồi thường nhà nước trên địa bàn tỉnh; phối hợp trong thực hiện báo cáo, thống kê, cung cấp thông tin trong công tác bồi thường nhà nước.

- Quy chế nêu rõ cơ quan giải quyết bồi thường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thực hiện xác minh thiệt hại và tổ chức thương lượng việc bồi thường thiệt hại theo quy định.

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan giải quyết bồi thường trong việc xác minh thiệt hại; tham gia thương lượng bồi thường theo đề nghị của cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp theo quy định.

- Trong đó, Sở Tư pháp, Sở Tài chính có trách nhiệm cử đại diện tham gia vào việc xác minh thiệt hại đối với các vụ việc phức tạp theo đề nghị của cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định.

Sở Tư pháp có trách nhiệm cử đại diện tham gia thương lượng đối với tất cả các vụ việc yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan giải quyết bồi thường trên địa bàn tỉnh.

- Quy chế cũng quy định cụ thể trong công tác phối hợp thực hiện công tác bồi thường nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, gồm: Phối hợp trong thực hiện quản lý nhà nước về bồi thường nhà nước; phối hợp chi trả tiền bồi thường; phối hợp xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại; phối hợp gửi văn bản trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả...

- Quyết định có hiệu lực từ ngày 01/11/2025; thay thế Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công tác bồi thường nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

## **8. Quyết định số 46/2025/QĐ-UBND ngày 21/10/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

### **8.1. Nội dung cơ bản**

Quy chế quy định nguyên tắc, nội dung, hình thức và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong quản lý nhà nước đối với công tác thi hành pháp luật về XLVPHC trên địa bàn tỉnh.

Quy chế được áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh và UBND các xã, phường.

Việc phối hợp quản lý nhà nước trong công tác thi hành pháp luật về XLVPHC được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác thi hành pháp luật về XLVPHC. Đảm bảo sự chủ động của cơ quan chủ trì, sự thường xuyên, chặt chẽ, kịp thời của các cơ quan, đơn vị liên quan trong quản lý nhà nước về công tác thi hành pháp luật về XLVPHC, sự tập trung, thống nhất, không chồng chéo trong quản lý nhà nước về công tác thi hành pháp luật về XLVPHC và không làm ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan, đơn vị liên quan.

Nội dung phối hợp bao gồm: Tổ chức triển khai, xây dựng, hoàn thiện và theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật về XLVPHC; phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thi hành pháp luật về XLVPHC; kiểm tra việc thi hành pháp luật về XLVPHC; xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu tỉnh Bắc Ninh về XLVPHC; thống kê về XLVPHC; báo cáo công tác thi hành pháp luật về XLVPHC.

Trong đó, Sở Tư pháp có trách nhiệm tham mưu, giúp UBND tỉnh tổ chức triển khai các nhiệm vụ quản lý nhà nước trong thi hành pháp luật về XLVPHC trên địa bàn tỉnh; nghiên cứu, rà soát, xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật về XLVPHC trên địa bàn tỉnh; theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật về XLVPHC; tổng hợp các kiến nghị, phản ánh của các cá nhân, tổ chức, báo chí về những bất cập, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện pháp luật về XLVPHC; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ thi hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ cho phù hợp; tham gia ý kiến đối với hồ sơ XLVPHC theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền XLVPHC;

Cùng với đó, chủ trì biên soạn tài liệu dưới các hình thức phù hợp để phục vụ công tác phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thi hành pháp luật về XLVPHC; hàng năm, chủ trì tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thi hành pháp luật về XLVPHC cho người làm công tác XLVPHC trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn, UBND cấp xã thực hiện việc phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng pháp luật về XLVPHC. Đồng thời, tham mưu giúp UBND tỉnh xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu tỉnh Bắc Ninh về XLVPHC và tích hợp vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về XLVPHC, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định; giúp UBND tỉnh thực hiện các nhiệm vụ thống kê về XLVPHC trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn, UBND cấp xã thực hiện công tác thống kê về XLVPHC theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn, UBND cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về XLVPHC trong phạm vi lĩnh vực, địa bàn quản lý; rà soát, theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật về XLVPHC trong phạm vi lĩnh vực, địa bàn quản lý. Đồng thời, phối hợp với các cơ quan liên quan trong hoạt động triển khai, xây dựng, hoàn thiện và theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật về XLVPHC...

## **8.2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2025 và thay thế Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang./.

**Ghi chú:** Các văn bản nêu trên được đăng tải trên các Website, Cổng thông tin điện tử như:

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật: <https://vbpl.vn/pages/portal.aspx> (bao gồm cả văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương trên địa chỉ <https://vbpl.vn/tw/Pages/home.aspx>; và các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Bắc Ninh ban hành trên địa chỉ: <https://vbpl.vn/bacninh/Pages/home.aspx>);

- Cổng pháp luật Quốc gia: <https://phapluat.gov.vn> hoặc [ai.phapluat.gov.vn](http://ai.phapluat.gov.vn);

- Công báo Chính phủ: <https://congbao.chinhphu.vn>;

- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, mục Phổ biến giáo dục pháp luật: <https://pbgdpl.moj.gov.vn>);

- Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh: <https://bacninh.gov.vn>;

- Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Ninh: <https://stp.bacninh.gov.vn>.